

**ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1**  
**MÔN: TIẾNG ANH 8 RIGHT ON!**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. Saturday	6. True	11. C	16. D	21. B	26. C	31. B
2. knew	7. False	12. A	17. C	22. C	27. A	32. D
3. voices	8. False	13. D	18. B	23. A	28. D	33. B
4. colorful	9. True	14. B	19. A	24. C	29. C	34. A
5. 25	10. False	15. A	20. D	25. A	30. A	35. C

36. John said to Jane that he would go to the theatre performance with her the day after.

37. The students didn't have to go on school trips.

38. Mr. Johnson asked what the advantages of technology were.

39. Life on Earth isn't as difficult as life on a space station.

40. You mustn't bring your electric devices to school.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**PART 1**

**Bài nghe:**

**Judy:** Hi Tom. I heard you went to a concert last Saturday. How was it?

**Tom:** It was worth seeing. You should attend next time, Judy.

**Judy:** Really? Was the music good?

**Tom:** Of course, I knew all the songs they played and the musicians from the band were amazing, too.

**Judy:** How were the singers? Did they perform well?

**Tom:** Well, I think a few singers needed more practice. Sometimes they forget their lines, but at least their voices are nice.

**Judy:** That's too bad. So what was the stage designed?

**Tom:** The stage was so big and attractive, and it got many colorful lights.

**Judy:** Cool. I believe it will look great at night and how much was the ticket? It must be expensive.

**Tom:** Not really. It costs less than I expected. I only had to pay £50 for two tickets, it means £25 each.

**Judy:** Well, I won't miss it next time.

**Tạm dịch:**

**Judy:** Chào Tom. Tôi nghe nói bạn đã đến buổi hòa nhạc vào thứ Bảy tuần trước. Nó thế nào?

**Tom:** Nó rất đáng xem. Lần sau bạn nên tham dự nhé, Judy.

**Judy:** Thật sao? Âm nhạc có hay không?

**Tom:** Tất nhiên, tôi biết tất cả các bài hát họ chơi và các nhạc sĩ trong ban nhạc cũng rất tuyệt vời.

Judy: Các ca sĩ thế nào? Họ có biểu diễn tốt không?

Tom: Ô, tôi nghĩ một số ca sĩ cần luyện tập nhiều hơn. Đôi khi họ quên lời thoại, nhưng ít nhất giọng hát của họ cũng hay.

Judy: Tệ quá. Vậy sân khấu được thiết kế như thế nào?

Tom: Sân khấu rất lớn và hấp dẫn, có nhiều ánh đèn nhiều màu sắc.

Judy: Tuyệt. Tôi tin rằng nó sẽ trông rất đẹp vào ban đêm và giá vé là bao nhiêu? Nó phải đắt tiền.

Tom: Không hẳn. Nó có giá thấp hơn tôi mong đợi. Tôi chỉ phải trả £50 cho hai vé, nghĩa là £25 mỗi vé.

Judy: Được rồi, lần sau tôi sẽ không bỏ lỡ nữa.

### 1. Saturday

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Saturday: thứ Bảy

The concert took place last **Saturday**.

(Buổi hòa nhạc diễn ra vào thứ Bảy tuần trước.)

**Thông tin:** I heard you went to a concert last Saturday.

(Tôi nghe nói bạn đã đến buổi hòa nhạc vào thứ bảy tuần trước.)

Đáp án: Saturday

### 2. knew

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

knew (V2): biết

Tom **knew** all the songs at the concert.

(Tom biết tất cả các bài hát tại buổi hòa nhạc.)

**Thông tin:** I knew all the songs they played and the musicians from the band were amazing,

(Tôi biết tất cả các bài hát họ chơi và các nhạc sĩ trong ban nhạc đều rất tuyệt vời.)

Đáp án: knew

### 3. voices

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

voices (n): chất giọng

Tom thinks the singers had nice **voices**.

(Tom nghĩ rằng các ca sĩ có giọng hát hay.)

**Thông tin:** Sometimes they forget their lines, but at least their voices are nice.

(Đôi khi họ quên lời thoại, nhưng ít nhất giọng hát của họ cũng hay.)

Đáp án: voices

### 4. colorful

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

colorful (adj): sặc sỡ/ đầy màu sắc

The stage design had a lot of **colorful** lights.

*(Thiết kế sân khấu có rất nhiều ánh đèn nhiều màu sắc.)*

**Thông tin:** The stage was so big and attractive, and it got many colorful lights.

*(Sân khấu rất lớn và hấp dẫn, có nhiều ánh đèn nhiều màu sắc.)*

Đáp án: colorful

## 5. 25

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Each ticket cost **£25**.

*(Mỗi vé có giá 25 bảng.)*

**Thông tin:** I only had to pay £50 for two tickets, it means £25 each.

*(Tôi chỉ phải trả £50 cho hai vé, nghĩa là £25 mỗi vé.)*

Đáp án: £25

## PART 2

**Bài nghe:**

Nowadays we can see that students can bring their electronic devices, such as smartphones or laptops, to school. They usually use their devices to go on social media and contact their friends. For example, I share photos and chat online every day on a messaging app. Next, students also use electronic devices to do research for their presentations or homework. Using electronic devices this way can help students improve their computer skills and help them gain more knowledge. However, being addicted to electronic devices also has a lot of negative effects. Especially if they use them during class time, students can reduce their attention span, making it difficult for them to study. Some students will also do less exercise or sports, so they may gain weight. In my opinion, students should reduce the daily time they spend on their devices. And teachers shouldn't let students use their electronic devices while they are studying.

**Tạm dịch:**

*Ngày nay chúng ta có thể thấy rằng học sinh có thể mang theo các thiết bị điện tử như điện thoại thông minh hoặc máy tính xách tay đến trường. Họ thường sử dụng thiết bị của mình để truy cập mạng xã hội và liên hệ với bạn bè. Ví dụ: tôi chia sẻ ảnh và trò chuyện trực tuyến hàng ngày trên ứng dụng nhắn tin. Tiếp theo, học sinh còn sử dụng các thiết bị điện tử để nghiên cứu bài thuyết trình hoặc bài tập về nhà. Sử dụng các thiết bị điện tử theo cách này có thể giúp học sinh nâng cao kỹ năng sử dụng máy tính và giúp các em có thêm kiến thức. Tuy nhiên, việc nghiện các thiết bị điện tử cũng gây ra rất nhiều tác hại. Đặc biệt nếu sử dụng chúng trong giờ học, học sinh có thể giảm khả năng tập trung, gây khó khăn cho việc học. Một số học sinh cũng sẽ*

ít tập thể dục hoặc thể thao hơn nên có thể tăng cân. Theo tôi, sinh viên nên giảm thời gian hàng ngày dành cho thiết bị của mình. Và giáo viên không nên cho học sinh sử dụng thiết bị điện tử khi đang học.

## 6. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Students can use their electronic devices to send text messages to each other at school.

(Học sinh có thể sử dụng các thiết bị điện tử của mình để gửi tin nhắn cho nhau ở trường.)

**Thông tin:** They usually use their devices to go on social media and contact their friends.

(Họ thường sử dụng thiết bị của mình để truy cập mạng xã hội và liên hệ với bạn bè.)

Chọn True

## 7. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Electronic devices can't help students with their schoolwork.

(Các thiết bị điện tử không thể giúp học sinh với việc học ở trường.)

**Thông tin:** students also use electronic devices to do research for their presentations or homework.

(học sinh cũng sử dụng các thiết bị điện tử để nghiên cứu cho bài thuyết trình hoặc bài tập về nhà của mình.)

Chọn False

## 8. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

There is nothing bad about using electronic devices during class time.

(Không có gì xấu khi sử dụng thiết bị điện tử trong giờ học.)

**Thông tin:** However, being addicted to electronic devices also has a lot of negative effects. Especially if they use them during class time, students can reduce their attention span, making it difficult for them to study.

(Tuy nhiên, việc nghiện các thiết bị điện tử cũng gây ra rất nhiều tác hại. Đặc biệt nếu sử dụng chúng trong giờ học, học sinh có thể giảm khả năng tập trung, gây khó khăn cho việc học.)

Chọn False

## 9. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Students will have weight problems if they are addicted to electronic devices.

(Học sinh sẽ gặp vấn đề về cân nặng nếu nghiện thiết bị điện tử.)

**Thông tin:** Some students will also do less exercise or sports, so they may gain weight.

(Một số học sinh cũng sẽ ít tập thể dục hoặc thể thao hơn nên có thể tăng cân.)

Chọn True

### 10. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Teachers don't have to do anything to help with this problem.

(Giáo viên không phải làm bất cứ điều gì để giúp giải quyết vấn đề này.)

**Thông tin:** teachers shouldn't let students use their electronic devices while they are studying.

(giáo viên không nên cho học sinh sử dụng thiết bị điện tử khi đang học.)

Chọn False

### 11. C

**Kiến thức:** Phát âm "s"

**Giải thích:**

A. social /'səʊʃəl/

B. rspect /rɪ'spekt/

C. dsign /dɪ'zain/

D. system /'sɪstəm/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /z/ các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn C

### 12. A

**Kiến thức:** Phát âm "h"

**Giải thích:**

A. yoghurt /'jɒɡət/

B. health /helθ/

C. however /haʊ'evər/

D. housework /'haʊswɜ:rk/

Phần được gạch chân ở phương án A là âm câm, các phương án còn lại phát âm /h/.

Chọn A

### 13. D

**Kiến thức:** Phát âm "ea"

**Giải thích:**

A. dear /dɪər/

B. appear /ə'piər/

C. idea /aɪ'diə/

D. bear /beər/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɪə/, các phương án còn lại phát âm /eə/.

Chọn D

**14. B**

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

- A. solar /'səʊlə/
- B. polite /pə'laɪt/
- C. healthy /'helθi/
- D. honest /'ɒnɪst/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn B

**15. A**

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. equipment /ɪ'kwɪpmənt/
- B. gravity /'grævɪti/
- C. instrument /'ɪnstɹəmənt/
- D. astronaut /'æstrənɔ:t/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

**16. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. homework (n): bài tập về nhà
- B. exams (n): bài kiểm tra
- C. experiments (n): thí nghiệm
- D. presentations (n): bài thuyết trình

The teacher asked us to give **presentations** on the solar system next Monday.

(Giáo viên yêu cầu chúng tôi thuyết trình về hệ mặt trời vào thứ Hai tới.)

Chọn D

**17. C**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

- A. so: vì vậy
- B. before: trước khi
- C. after: sau khi
- D. but: nhưng



In some countries, you should leave a bit of food on your plate **after** you finish eating.

(Ở một số quốc gia, bạn nên để lại một ít thức ăn trên đĩa sau khi ăn xong.)

Chọn C

### 18. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. contact (n): liên lạc

B. progress (n): sự tiến bộ

C. research (n): nghiên cứu

D. highlight (n): điểm nổi bật

Cụm từ “make progress”: tiến bộ

If you want to make **progress** in studying, you should make a good study plan.

(Nếu muốn tiến bộ trong học tập, bạn nên lập một kế hoạch học tập thật tốt.)

Chọn B

### 19. A

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

A. many: nhiều + danh từ đếm được số nhiều

B. much: nhiều + danh từ không đếm được

C. a lot: nhiều (cuối câu)

D. some: một vài + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được

I couldn't find **many** books about space at the book fair last weekend.

(Tôi không thể tìm thấy nhiều sách về không gian ở hội chợ sách cuối tuần trước.)

Chọn A

### 20. D

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. to: đến

B. through: qua

C. for: cho

D. from: từ

Cụm từ “suffer from”: chịu đựng

Suffering **from** exam stress for a long time can make your health worse.

(Việc phải chịu áp lực thi cử kéo dài có thể khiến sức khỏe của bạn trở nên tồi tệ hơn.)

Chọn D

### 21. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. laptop (n): máy tính xách tay
- B. smartphone (n): điện thoại thông minh
- C. games console (n): bảng điều khiển trò chơi
- D. MP3 player (n): máy nghe nhạc MP3

Jack uses his new **smartphone** to take pictures and go on social media.

*(Jack sử dụng điện thoại thông minh mới của mình để chụp ảnh và đăng lên mạng xã hội.)*

Chọn B

**22. C**

**Kiến thức:** So sánh hơn

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết so sánh hơn “than” => Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: S1 + tobe + more / less + tính từ dài + than + S2.

more: nhiều hơn

less: ít hơn

MPI prefers carrying out experiments. It's **more relaxed** than sitting exams.

*(MPI thích thực hiện các thí nghiệm hơn. Nó thoải mái hơn so với việc ngồi thi.)*

Chọn C

**23. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. carry (v): mang
- B. turn (v): chuyển
- C. give (v): đưa
- D. solve (v): giải quyết

Cụm từ “carry out”: tiến hành

We had to **carry** out many experiments at school last year.

*(Chúng tôi đã phải thực hiện nhiều thí nghiệm ở trường vào năm ngoái.)*

Chọn A

**24. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. gain (v): đạt được
- B. improve (v): cải thiện
- C. lack (v): thiếu



D. spend (v): dành ra

My mother said that I would **lack** social skills if I spent too much time on my smart devices.

(Mẹ tôi nói rằng tôi sẽ thiếu kỹ năng xã hội nếu dành quá nhiều thời gian cho các thiết bị thông minh của mình.)

Chọn C

**25. A**

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. Nothing special.

(Không có gì đặc biệt cả.)

B. I went to the mall.

(Tôi đã đi đến trung tâm mua sắm.)

C. That doesn't sound like fun.

(Điều đó nghe có vẻ không vui chút nào.)

D. I preferred going to the cinema.

(Tôi thích đi xem phim hơn.)

**Judy:** "Do you have any plans for the weekend?" - **Sarah:** "**Nothing special.**"

(Judy: "Bạn có kế hoạch gì cho cuối tuần không?" - Sarah: "Không có gì đặc biệt cả.")

Chọn A

**26. C**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. have to (v): phải

B. must: phải

C. can: có thể

D. don't have to: không cần

At school, we don't have to wear uniforms, and we **can** bring our smartphones.

(Ở trường, chúng em không phải mặc đồng phục và có thể mang theo điện thoại thông minh.)

Chọn C

**27. A**

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

Thì hiện tại đơn diễn tả sở thích với động từ tobe chủ ngữ số ít "physics" (môn lý): S + is.

I like maths and biology, but physics **is** my favourite subject.

(Tôi thích toán và sinh học, nhưng vật lý là môn tôi yêu thích nhất.)

Chọn A

**28. D****Kiến thức:** Lượng từ**Giải thích:**

A. much: nhiều + danh từ không đếm được

B. little: rất ít + danh từ không đếm được

C. few: rất ít + danh từ đếm được số nhiều

D. a lot of: nhiều + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được

In this subject, we carry out **a lot of** experiments to understand the way things work.*(Trong môn học này, chúng tôi thực hiện rất nhiều thí nghiệm để hiểu cách mọi thứ hoạt động.)*

Chọn D

**29. C****Kiến thức:** So sánh nhất**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết so sánh nhất “the” =&gt; Cấu trúc so sánh nhất với tính từ dài: S + tobe + the most + tính từ dài.

My favourite subject is English, and I think it's the **most interesting** subject.*(Môn học yêu thích của tôi là tiếng Anh và tôi nghĩ đó là môn học thú vị nhất.)*

Chọn C

**30. A****Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

A. but: nhưng

B. and: và

C. or: hoặc

D. for: cho

I don't have much homework, **but** we usually give presentations and make videos.*(Tôi không có nhiều bài tập về nhà nhưng chúng tôi thường thuyết trình và quay video.)*

Chọn A

**Bài hoàn chỉnh:**

Hi, everyone! Today, I'd like to tell you about my amazing school. At school, we don't have to wear uniforms, and we (26) **can** bring our smartphones. We study different subjects at school. I like maths and biology, but physics (27) **is** my favourite subject. In this subject, we carry out (28) **a lot of** experiments to understand the way things work.

Hello, friends! I have got lovely uniforms, and I like wearing them to school. My favourite subject is English, and I think it's the (29) **most interesting** subject. I don't have much homework, (30) **but** we usually give presentations and make videos. There are five clubs and many other activities we can do after class.

**Tạm dịch:**

Chào mọi người! Hôm nay, tôi muốn kể cho bạn nghe về ngôi trường tuyệt vời của tôi. Ở trường, chúng tôi không phải mặc đồng phục, và chúng tôi (26) **có thể** mang theo điện thoại thông minh. Chúng tôi học các môn khác nhau ở trường. Tôi thích toán và sinh học, nhưng vật lý (27) **là** môn học tôi yêu thích nhất. Trong chủ đề này, chúng tôi thực hiện (28) **rất nhiều** thí nghiệm để hiểu cách thức hoạt động.

Xin chào các bạn! Tôi có những bộ đồng phục rất đẹp và tôi thích mặc chúng đến trường. Môn học yêu thích của tôi là tiếng Anh, và tôi nghĩ đó là môn học (29) **thú vị nhất**. Tôi không có nhiều bài tập về nhà, (30) **nhưng** chúng tôi thường thuyết trình và làm video. Có năm câu lạc bộ và nhiều hoạt động khác mà chúng tôi có thể tham gia sau giờ học.

**31. B****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Tiêu đề nào phù hợp nhất cho văn bản này?

- A. Thanh thiếu niên và phụ huynh thường xuyên tranh cãi với nhau như thế nào
- B. Tại sao thanh thiếu niên và cha mẹ tranh cãi và làm thế nào để dừng lại
- C. Làm thế nào để ngăn chặn thanh thiếu niên và bạn bè của họ tranh cãi
- D. Những điều thanh thiếu niên và cha mẹ thường tranh cãi

**Thông tin:** Đoạn 1 nêu lí do, đoạn 2 gợi ý các giải pháp.

Chọn B

**32. D****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Tại sao thanh thiếu niên và cha mẹ lại tranh cãi với nhau?

- A. Bởi vì họ không dành đủ thời gian cho nhau.
- B. Bởi vì thanh thiếu niên dành quá nhiều thời gian trên Internet.
- C. Bởi vì họ không thảo luận bất cứ điều gì với nhau.
- D. Bởi vì họ có khoảng cách thế hệ với lối sống khác nhau.

**Thông tin:** Teenagers and their parents do not always share the same opinions because they come from different generations and have different lifestyles.

(Thanh thiếu niên và cha mẹ của họ không phải lúc nào cũng có cùng quan điểm vì họ đến từ các thế hệ khác nhau và có lối sống khác nhau.)

Chọn D

**33. B****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Vấn đề chính dẫn đến việc cha mẹ và con cái ít giao tiếp với nhau là gì?

- A. Thanh thiếu niên trở nên nghiện điện thoại thông minh.
- B. Cha mẹ và con cái không có cùng quan điểm về nhiều thứ.
- C. Cha mẹ kiểm soát thanh thiếu niên.
- D. Thanh thiếu niên không hài lòng với cha mẹ.

**Thông tin:** They can argue about anything, from schoolwork to the teens' social lives. Teenagers, for example, often struggle to live without their smartphones, while their parents believe they spend too much time on them.

*(Họ có thể tranh luận về bất cứ điều gì, từ việc học ở trường đến đời sống xã hội của thiếu niên. Ví dụ, thanh thiếu niên thường phải vật lộn để sống mà không có điện thoại thông minh, trong khi cha mẹ họ tin rằng họ dành quá nhiều thời gian cho chúng.)*

Chọn B

### 34. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Họ có thể làm gì để giải quyết vấn đề này?

- A. Thanh thiếu niên và cha mẹ nên nói chuyện và lắng nghe ý kiến của nhau.
- B. Thanh thiếu niên nên nghe lời cha mẹ vì cha mẹ nói đúng.
- C. Thanh thiếu niên nên tham gia nhiều hoạt động giải trí hơn.
- D. Thanh thiếu niên và cha mẹ nên dành nhiều thời gian hơn cho người khác.

**Thông tin:** Remember to pay attention to what your parents say. As for parents, they should respect their children's opinions and look at their problems from different aspects before giving advice.

*(Hãy nhớ chú ý đến những gì cha mẹ bạn nói. Về phần cha mẹ, nên tôn trọng ý kiến của con và nhìn nhận vấn đề của con từ nhiều khía cạnh khác nhau trước khi đưa ra lời khuyên.)*

Chọn A

### 35. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào KHÔNG đúng trong văn bản?

- A. Lối sống khác nhau gây ra những quan điểm khác nhau giữa thanh thiếu niên và cha mẹ.
- B. Cha mẹ cho rằng thanh thiếu niên nghiện các thiết bị điện tử.
- C. Tranh cãi giữa các thành viên trong gia đình luôn có tác động tiêu cực.
- D. Dành thời gian bên nhau là một trong những giải pháp cho vấn đề.

**Thông tin:** However, this does not mean that arguing with parents is always wrong.

*(Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là việc tranh cãi với bố mẹ luôn là sai.)*

Chọn C

**Tạm dịch:**

Thanh thiếu niên và cha mẹ của họ không phải lúc nào cũng có cùng quan điểm vì họ đến từ các thế hệ khác nhau và có lối sống khác nhau. Khi thanh thiếu niên và cha mẹ thảo luận về điều gì đó và không thể đồng ý với quan điểm của người khác, họ sẽ tranh cãi. Họ có thể tranh luận về bất cứ điều gì, từ việc học ở trường đến đời sống xã hội của thiếu niên. Ví dụ, thanh thiếu niên thường phải vật lộn để sống mà không có điện thoại thông minh, trong khi cha mẹ họ tin rằng họ dành quá nhiều thời gian cho chúng.

Thanh thiếu niên thường nghĩ rằng cha mẹ có quá nhiều quyền kiểm soát đối với họ và cha mẹ không thể hiểu tại sao con cái họ không còn muốn giao tiếp với họ nữa. Vấn đề này có thể khiến cả thanh thiếu niên và cha mẹ của họ không hài lòng. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là việc tranh cãi với bố mẹ luôn là sai. Ở tuổi thiếu niên, nếu bạn cần thảo luận điều gì đó với bố mẹ, hãy bình tĩnh trao đổi. Hãy nhớ chú ý đến những gì cha mẹ bạn nói. Về phần cha mẹ, nên tôn trọng ý kiến của con và nhìn nhận vấn đề của con từ nhiều khía cạnh khác nhau trước khi đưa ra lời khuyên. Các gia đình cũng nên tham gia một số hoạt động giải trí, chẳng hạn như đi dã ngoại hoặc xem phim. Điều này sẽ giúp các thành viên trong gia đình xích lại gần nhau hơn.

36.

**Kiến thức:** Tường thuật câu trần thuật

**Giải thích:**

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật "said" (nói): S + said + to O + that + S + V (lùi thì).

I => he

will => would

you => her

"I'll go to the theatre performance with you tomorrow, Jane," John said.

(*"Ngày mai anh sẽ đi xem buổi biểu diễn với em, Jane," John nói.*)

**Đáp án: John said to Jane that he would go to the theatre performance with her the day after/ the following day/ the next day.**

(*John nói với Jane rằng anh ấy sẽ đi xem buổi biểu diễn với cô ấy vào ngày mai.*)

37.

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

be not necessary = trợ động từ + not + have to + V: không cần phải/ không cần thiết

It wasn't necessary for the students to go on school trips.

(*Học sinh không cần phải đi dã ngoại.*)

**Đáp án: The students didn't have to go on school trips.**

(*Học sinh không cần phải đi dã ngoại.*)

38.

**Kiến thức:** Tường thuật câu hỏi Wh

**Giải thích:**



Cấu trúc tường thuật dạng câu hỏi Wh- với động từ tường thuật “asked” (hỏi): S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì).

are => were

“What are the advantages of technology?” Mr. Johnson asked.

(“Lợi ích của công nghệ là gì?” Ông Johnson hỏi.)

Đáp án: **Mr. Johnson asked what the advantages of technology were.**

(Ông Johnson hỏi lợi ích của công nghệ là gì.)

**39.**

**Kiến thức:** So sánh hơn – so sánh bằng

**Giải thích:**

Cấu trúc chuyển từ câu so sánh hơn tính từ dài sang so sánh bằng:

S1 + tobe + more + tính từ dài + than + S2.

=> S2 + tobe + not + as + tính từ + as + S1.

Life on a space station is more difficult than life on Earth.

(Cuộc sống trên trạm vũ trụ khó khăn hơn cuộc sống trên Trái đất.)

Đáp án: **Life on Earth isn't as difficult as life on a space station.**

(Cuộc sống trên Trái đất không khó khăn như cuộc sống trên trạm vũ trụ.)

**40.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “mustn't” (không được): S + mustn't + Vo (nguyên thể).

It's against the rule to bring your electric devices to school.

(Việc mang thiết bị điện đến trường là trái quy định.)

Đáp án: **You mustn't bring your electric devices to school.**

(Bạn không được mang thiết bị điện đến trường.)